

Số: 542 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 4 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 6/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 717/QĐ-BNN-KL ngày 12/3/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 127/TTr-SNN ngày 29/3/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*cấp tỉnh*) lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, như sau:

1. Công bố 01 Danh mục thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp.

*(Có Phụ lục I kèm theo).*

2. Phê duyệt 02 Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực Lâm nghiệp (*liên thông UBND tỉnh*) đối với 01 thủ tục hành chính được công bố tại khoản 1 Điều này.

*(Có Phụ lục II kèm theo).*

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

***Nơi nhận:***

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Hương (05 bản).

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Quốc Khánh**



**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
**THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 542 /QĐ-UBND ngày 01 /4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án tạm sử dụng rừng	- Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh: 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành chủ quản: 17,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN&PTNT tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh	Trực tiếp; qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử	Không	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
<b>TỔNG: 01 TTHC</b>						



**Phụ lục II**  
**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
**THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 542 /QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**1. Tên TTHC: Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng**

**1.1. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.**

**a) Trường hợp đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng:**

*(1) Hồ sơ Chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 27/2014/NĐ-CP);

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư.

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính)), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.

*(2) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh, gồm:*

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính)), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

*(3) Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:*

- Văn bản đề nghị của UBND cấp tỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư;

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính)), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.

#### **b) Trường hợp đề nghị điều chỉnh quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng**

*(1) Trường hợp 1:* Dự án thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng nhưng không thay đổi loại rừng, không làm tăng diện tích rừng so với tổng diện tích rừng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 42a Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 27/2024/NĐ-CP, chủ đầu tư: Báo cáo Chủ tịch UBND cấp tỉnh và chủ rừng về việc thay đổi vị trí, phạm vi tạm sử dụng rừng.

*(2) Trường hợp 2:* Dự án có thay đổi nội dung Phương án tạm sử dụng rừng đã được phê duyệt không thuộc quy định tại trường hợp 1 nêu trên, hồ sơ bao gồm:

*\* Hồ sơ chủ đầu tư dự án nộp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, gồm:*

- Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. *(Nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại);*

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính)), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.

\* *Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh, gồm:*

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư. *(Nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại);*

- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;

- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

\* *Hồ sơ UBND cấp tỉnh gửi xin ý kiến bộ, ngành chủ quản đối với diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành, gồm:*

- Văn bản đề nghị của UBND cấp tỉnh;

- Báo cáo thẩm định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Văn bản đề nghị phê duyệt điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng của Chủ đầu tư dự án theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP;
- Bản sao quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích sử dụng khác của dự án hoặc bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của dự án. Trường hợp dự án không chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có bản sao quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư (*Nếu thành phần hồ sơ này không có sự thay đổi về nội dung so với thành phần hồ sơ khi trình phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng thì không phải nộp lại*);
- Bản chính báo cáo thuyết minh và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị tạm sử dụng rừng. Báo cáo thuyết minh thể hiện vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính), diện tích rừng theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng), trữ lượng, loài cây đối với rừng trồng; Bản đồ (hiện trạng rừng khu vực tạm sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 thể hiện rõ vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính)), phạm vi, ranh giới khu rừng đề nghị tạm sử dụng;
- Điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng do chủ đầu tư lập theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2024/NĐ-CP.

## 1.2. Thời gian và trình tự thực hiện:

### a) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh:

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 12 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 09 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 03 ngày (25%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/4 ngày

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B4	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo Văn bản ( <i>Tờ trình, Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định</i> )	3,5 ngày
B5	Xét duyệt	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B6	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B7	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B8	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TTPVHCC	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành ( <i>Tờ trình và Báo cáo thẩm định</i> )	1/4 ngày
B9	Tiếp nhận, chuyển liên thông lên UBND tỉnh	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm HS liên thông (scan)	1/4 ngày
B10	Liên thông UBND tỉnh			03 ngày
B11	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm kết quả ( <i>scan QĐ phê duyệt</i> )	0 ngày
<b>Tổng thời gian thực hiện</b>				<b>09 ngày</b>



**b) Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành chủ quản:**

- Thời gian giải quyết theo quy định của pháp luật: 20 ngày làm việc.
- Thời gian thực tế giải quyết, sau khi cắt giảm thời gian: 17,5 ngày làm việc.
- Thời gian đã cắt giảm: 2,5 ngày (12,5%).
- Quy trình:

TT	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	Sản phẩm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận và bàn giao hồ sơ	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm HCC tỉnh	Kèm theo scan hồ sơ	1/4 ngày
B2	Xem xét phân công	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B3	Phân công thụ lý	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến phân công	1/4 ngày
B4	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Dự thảo Văn bản ( <i>Tờ trình, Báo cáo thẩm định và dự thảo Quyết định</i> )	3,5 ngày
B5	Xét duyệt	Lãnh đạo Phòng Sử dụng và PTR	Ý kiến xét duyệt	1/4 ngày
B6	Xem xét và phê duyệt	Lãnh đạo Chi cục	Ý kiến xét duyệt	1/2 ngày
B7	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	Ý kiến phê duyệt	1/2 ngày
B8	Lưu sổ và bàn giao bộ phận một cửa tại TPPVHCC	Chuyên viên/Kiểm lâm viên Phòng Sử dụng và PTR	Văn bản phát hành ( <i>Tờ trình và Báo cáo thẩm định</i> )	1/4 ngày
B9	Tiếp nhận, chuyển liên	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại	Đính kèm HS liên thông ( <i>scan</i> )	1/4 ngày

<b>TT</b>	<b>Trình tự thực hiện</b>	<b>Trách nhiệm thực hiện</b>	<b>Sản phẩm thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
	thông lên UBND tỉnh	Trung tâm PVHCC tỉnh		
B10	Liên thông UBND tỉnh			11,5 ngày
<i>B10.1</i>	<i>Chuyển hồ sơ gửi Bộ, ngành chủ quản</i>	<i>UBND tỉnh</i>	<i>Văn bản xin ý kiến của Bộ, ngành chủ quản kèm theo hồ sơ</i>	<i>2,5 ngày</i>
<i>B10.2</i>	<i>Bộ, ngành tiếp nhận và xử lý hồ sơ</i>	<i>Bộ, ngành có liên quan</i>	<i>Văn bản của Bộ, ngành</i>	<i>05 ngày</i>
<i>B10.3</i>	<i>Xem xét và phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng</i>	<i>UBND tỉnh</i>	<i>Quyết định phê duyệt Phương án tạm sử dụng rừng</i>	<i>04 ngày</i>
B11	Trả kết quả	Bộ phận TN&TKQ Sở NN&PTNT tại Trung tâm PVHCC tỉnh	Đính kèm kết quả ( <i>scan QĐ phê duyệt</i> )	0 ngày
<b>Tổng thời gian thực hiện</b>				<b>17,5 ngày</b>